QUYỀN TỪ CHỐI KHAI BÁO CỦA NGƯỜI LÀM CHỨNG THEO PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

ThS CAO THANH HÙNG
Tòa án nhân dân Khu vực 4, TP. Hồ Chí Minh
The People's Court of Region 4, Ho Chi Minh City
Email: cth250170@gmail.com
PGS.TS LÊ HUỲNH TẤN DUY
Khoa Luật Hình sự, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh
Faculty of Criminal Law, Ho Chi Minh City University of Law
Email: lhtduy@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Người làm chứng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án hình sự. Tuy nhiên, trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay, địa vị pháp lý của người làm chứng vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định, đặc biệt là việc chưa ghi nhận quyền từ chối khai báo khi họ tham gia tố tụng. Trên cơ sở phân tích các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức về người làm chứng, bài viết làm rõ những giá trị tiến bộ của việc bảo vệ, bảo đảm quyền con người thông qua việc ghi nhận quyền từ chối khai báo của người làm chứng. Từ đó, bài viết rút ra một số kinh nghiệm lập pháp và đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về người làm chứng trong thời gian tới.

Từ khóa: *người làm chứng, quyền từ chối khai báo, tố tụng hình sự, Cộng hòa Liên bang Đức, Việt Nam*

Abstract

Witnesses play an inherently vital role in determining the objective truth of criminal cases. However, under current Vietnamese criminal procedural law, the legal status of witnesses still exhibits certain limitations, particularly the lack of recognition regarding the right to refuse to testify during criminal proceedings. By analyzing the provisions of the Criminal Procedure Code of the Federal Republic of Germany concerning witnesses, this article elucidates the progressive values of protecting and guaranteeing human rights through recognizing the witness's right to refuse to testify. On this basis, the article draws several legislative lessons and proposes recommendations to reform Vietnamese criminal procedural law on witnesses in the coming period.

Keywords: *witness, right to refuse to testify, criminal proceedings, Federal Republic of Germany, Vietnam*

DOI: https://doi.org/10.70236/khplvn.835
Ngày nhận bài: 01/4/2026 **Ngày duyệt đăng: 15/8/2026**

Trong tố tụng hình sự (TTHS), người làm chứng giữ vai trò quan trọng trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Để đảm bảo hiệu quả của hoạt động tư pháp, pháp luật TTHS thường quy định việc làm chứng là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc đối với cá nhân biết được những tình tiết về tội phạm. Tuy nhiên, việc áp đặt nghĩa vụ khai báo một cách tuyệt đối trong mọi trường hợp thường đưa người làm chứng vào những xung đột sâu sắc về mặt đạo đức, đặc biệt là khi lời khai của họ có thể dẫn đến việc kết án chính những người thân của mình, hoặc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ bảo mật thông tin trong một số nghề nghiệp đặc thù. Do đó, việc xây dựng một cơ chế pháp lý phù hợp, toàn diện về quyền từ chối khai báo không chỉ bảo vệ quyền con người, tôn trọng các giá trị đạo đức nền tảng của xã hội mà còn bảo đảm tính nhân văn của nền tư pháp. Tại Việt Nam, mặc dù Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện địa vị pháp lý của người tham gia tố tụng nói chung,

nhưng các quy định liên quan đến quyền từ chối khai báo của người làm chứng hiện nay vẫn còn rất mờ nhạt, hạn chế và chưa được nhận thức một cách thấu đáo.

Tổng quan tình hình nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy chủ đề người làm chứng đã thu hút được sự quan tâm nhất định của giới học thuật, đặc biệt là dưới góc độ bảo vệ an toàn cho nhân chứng nhằm nội luật hóa các văn kiện pháp lý quốc tế như Công ước quốc tế về Các quyền dân sự và chính trị, Công ước Liên hợp quốc về Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia hay Công ước Liên hợp quốc về Chống tham nhũng.[1] Khi nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về người làm chứng, các học giả Việt Nam chủ yếu tập trung phân tích mô hình, chương trình bảo vệ nhân chứng chuyên sâu hoặc các thiết chế hỗ trợ tài chính, thay đổi danh tính của các quốc gia như Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Thái Lan, Hungary hay Sri Lanka.[2] Đối với hệ thống pháp luật Cộng hòa Liên bang Đức (CHLB Đức), khoa học pháp lý Việt Nam bước đầu cũng đã có một số công trình giới thiệu tổng quan. Điển hình như nghiên cứu của Nguyễn Xuân Hà (2008) giới thiệu khái quát các nội dung thuộc phần quy định chung của BLTTHS Đức;[3] hay công trình của Nguyễn Thu Quỳ (2008) phác thảo sơ lược về vị trí, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng trong hệ thống tư pháp Đức.[4]

Đáng chú ý nhất, nền tảng lý luận về địa vị pháp lý mang tính hỗ trợ tư pháp và quyền miễn trừ của người làm chứng[5] đã được đề cập trong bài viết của PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc (2007).[6] Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả đã chỉ ra một nghịch lý lớn trong tư duy lập pháp Việt Nam: người làm chứng bản chất là "người cộng tác với nhà nước" vì lợi ích chung của tư pháp, nhưng quyền và nghĩa vụ của họ lại hoàn toàn mất cân bằng. Nghĩa vụ của họ quá nặng nề (phải khai báo trung thực, đối mặt với trách nhiệm hình sự nếu từ chối hoặc khai gian dối) trong khi quyền lợi lại không tương xứng. Tác giả cũng đã mở đường cho tư duy cải cách khi phân tích sâu sắc quyền miễn trừ làm chứng dưới góc độ quyền con người, bảo đảm nhân phẩm và quyền bất khả xâm phạm đời tư của công dân, đồng thời dẫn chiếu kinh nghiệm lập pháp của Liên bang Nga để phân chia các nhóm chủ thể có quyền từ chối khai báo.

Mặc dù công trình của PGS.TS. Nguyễn Thái Phúc và các học giả nêu trên mang lại giá trị tham khảo rất lớn cho tiến trình cải cách tư pháp tại Việt Nam, song dưới góc độ quyền của người làm chứng, khoa học pháp lý nước nhà hiện nay gần như vẫn mặc định coi việc khai báo là một nghĩa vụ pháp lý bắt buộc mang tính tuyệt đối. Các nghiên cứu hiện tại chủ yếu thiên về tiếp cận cơ chế bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của người làm chứng hoặc giới thiệu mang tính diện rộng, liệt kê cấu trúc điều luật khung của nước ngoài. Đặc biệt, trong kho tàng khoa học pháp lý TTHS Việt Nam, chưa có bài viết khoa

---

1 Nguyễn Hoàng Chi Mai, Nguyễn Văn Hiếu, "Quy định của các văn kiện pháp lý quốc tế về bảo vệ nhân chứng và một số khuyến nghị cho Việt Nam", *Tạp chí Kiểm sát điện tử*, số 18, 2025, https://kiemsat.vn/quy-dinh-cua-cac-van-kien-phap-ly-quoc-te-ve-bao-ve-nhan-chung-va-mot-so-khuyen-nghi-cho-viet-nam-76675.html

2 Nguyễn Đức Hà, "Bảo vệ nhân chứng trong tố tụng hình sự một số nước trên thế giới", *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, 2020, https://tapchitoaan.vn/bao-ve-nhan-chung-trong-to-tung-hinh-su-mot-so-nuoc-tren-the-gioi, truy cập ngày 10/6/2026.

3 Nguyễn Xuân Hà, "Giới thiệu phần các quy định chung của BLTTHS CHLB Đức", *Viện kiểm sát nhân dân tối cao,* 2008, https://vksndtc.gov.vn/thong-tin/thong-tin-khoa-hoc-kiem-sat/gioi-thieu-cac-quy-dinh-chung-cua-bltths-chlb--duc-d16-t7844.html, truy cập ngày 10/6/2026.

4 Nguyễn Thu Qùy, "Người tham gia tố tụng trong pháp luật Tố tụng hình sự Đức", *Cổng thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao,* 2008, https://vksndtc.gov.vn/thong-tin/ve-nguoi-tham-gia-to-tung-trong-phap-luat-to-tung--d12-t7845.html, truy cập ngày 10/6/2026.

5 Theo tác giả Nguyễn Thái Phúc, khoa học TTHS Liên bang Nga có hai cách hiểu về quyền miễn trừ làm chứng. Ở góc độ hẹp, đây là quyền không trình bày lời khai chống lại chính mình và người thân. Ở góc độ rộng, ngoài nội dung này còn bao gồm quyền của cả những người mà luật cấm lấy lời khai của họ với tư cách người làm chứng. Trong khi đó pháp luật TTHS của CHLB Đức không quy định về những người mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không được phép lấy lời khai với tư cách người làm chứng, mà ghi nhận quyền từ chối khai báo cho rất nhiều chủ thể. Để phù hợp với thuật ngữ "*right to refuse testimony*" trong bản dịch tiếng Anh của BLTTHS CHLB Đức, trong bài viết này nhóm tác giả thống nhất dùng thuật ngữ "quyền từ chối khai báo" của người làm chứng.

6 Nguyễn Thái Phúc, "Bảo vệ người làm chứng và quyền miễn trừ làm chứng trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Khoa học pháp lý,* số 3(40), 2007, tr. 39-50.

học nào thực hiện việc so sánh chuyên sâu, toàn diện quyền từ chối khai báo của người làm chứng với các quy định cụ thể của pháp luật CHLB Đức.

Sự thiếu vắng này tạo nên lý do cốt lõi để nhóm tác giả lựa chọn hệ thống pháp luật CHLB Đức làm hình mẫu đối sánh duy nhất. Nước Đức là quốc gia có nền khoa học pháp lý phát triển và là đại diện ưu tú cho hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hệ thống mà pháp luật TTHS Việt Nam có sự tương đồng lớn về cấu trúc mô hình thẩm vấn.[7] Đáng chú ý, BLTTHS của CHLB Đức đã xây dựng được một hệ thống quy định khá toàn diện về quyền từ chối khai báo của người làm chứng. Pháp luật Đức giải quyết triệt để các xung đột đạo đức bằng cách phân định rõ ràng trong các điều luật cụ thể: quyền từ chối làm chứng dựa trên mối quan hệ huyết thống, hôn nhân; quyền từ chối làm chứng dựa trên lý do nghề nghiệp (nhằm bảo vệ bí mật của luật sư, bác sĩ, linh mục, nhà báo...); quyền từ chối cung cấp thông tin chống lại chính mình hoặc người thân thích. Do đó, việc nghiên cứu quy định của Đức sẽ mang lại những giá trị học thuật và thực tiễn vô cùng to lớn cho Việt Nam, góp phần bổ sung khoảng trống lý luận và định hình một chế định pháp lý nhân văn, tiến bộ.

Để giải quyết khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài viết tập trung luận giải và trả lời ba câu hỏi nghiên cứu cốt lõi: (i) Các quy định cụ thể trong BLTTHS của CHLB Đức về quyền từ chối khai báo của người làm chứng được thiết kế như thế nào? (ii) Pháp luật TTHS Việt Nam hiện nay đang bộc lộ những hạn chế gì về mặt lý luận và lập pháp đối với quyền từ chối khai báo của người làm chứng khi đặt trong mối quan hệ so sánh đối chiếu với cấu trúc quy định của CHLB Đức? (iii) Những kiến nghị lập pháp cụ thể nào có thể được tiếp thu từ mô hình của CHLB Đức để hoàn thiện quy định về quyền từ chối khai báo của người làm chứng tại Việt Nam hiện nay?

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng các phương pháp phổ biến và đặc thù trong khoa học pháp lý hiện nay. Trong đó, phương pháp so sánh được sử dụng làm phương pháp chủ đạo để đối chiếu, tìm ra sự tương đồng, khác biệt giữa pháp luật Việt Nam và Đức. Đồng thời, tác giả áp dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết luật học (*doctrinal legal research*), với hai kỹ thuật nghiên cứu chính là phân tích và tổng hợp để làm rõ nội hàm các quy phạm pháp luật, từ đó làm sáng tỏ bản chất của quyền từ chối khai báo của người làm chứng.

1. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức về quyền từ chối khai báo của người làm chứng

1.1. Quyền từ chối khai báo của người thân thích của người bị buộc tội

Trong pháp luật TTHS của CHLB Đức, quyền từ chối khai báo là một trong những chế định nền tảng nhằm bảo vệ người làm chứng trước áp lực của quyền lực tư pháp. Đặc biệt, trong bối cảnh TTHS hiện đại, chúng ta đang chứng kiến sự dịch chuyển trọng tâm từ phiên tòa chính thức sang các giai đoạn tiền xét xử như nhận định của John D. Jackson và Thomas Weigend,[8] lời khai của người làm chứng thu thập trong giai đoạn điều tra có thể định đoạt số phận vụ án. Do vậy, việc thiết lập và bảo đảm quyền từ chối khai báo ngay từ những buổi thẩm vấn đầu tiên trở nên rất quan trọng, nhằm ngăn chặn nguy cơ các chứng cứ bất lợi được định hình trước khi bước vào giai đoạn xét xử.

7 Wei Wu, "Interrogational fairness under the European convention on human rights", *International Journal of Law, Crime and Justice*, Vol. 39(01), 2011, tr. 41, https://www.doi.org/10.1016/j.ijlcj.2011.02.002

8 Jackson, John D, Thomas Weigend, "Witness evidence in pre-trial and trial procedure", Chương sách trong Kai Ambos (eds.), *Core Concepts in Criminal Law and Criminal Justice* (tr. 260–299), chapter, Cambridge: Cambridge University Press, tr. 260-299, https://doi.org/10.1017/9781009037136.008

Chế định này trước hết được ưu tiên áp dụng cho nhóm chủ thể có mối quan hệ thân thích với người bị buộc tội (*right of accused's relatives to refuse testimony*). Cụ thể, khoản 1 Điều 52 BLTTHS của CHLB Đức[9] quy định các đối tượng sau đây có quyền từ chối khai báo:

"1. Hôn phu hoặc hôn thê của người bị buộc tội *(the accused)*;

2. Vợ hoặc chồng của người bị buộc tội, ngay cả khi quan hệ hôn nhân không còn tồn tại;

2a. Người có quan hệ đối tác dân sự *(life partner)*[10] với người bị buộc tội, ngay cả khi quan hệ này không còn tồn tại;

3. Người có hoặc từng có mối quan hệ thân thích với người bị buộc tội theo dòng trực hệ, theo quan hệ hôn nhân; hoặc theo dòng bàng hệ[11] đến bậc thứ ba, hoặc theo quan hệ hôn nhân đến bậc thứ hai."[12]

Quy định tại khoản 1 Điều 52 BLTTHS của CHLB Đức là sự cụ thể hóa nguyên tắc nhân văn sâu sắc của pháp luật hình sự Đức, nhằm giải quyết xung đột nội tâm của người làm chứng khi rơi vào tình thế tiến thoái lưỡng nan: một bên là nghĩa vụ phải tôn trọng sự thật trước pháp luật, và một bên là nghĩa vụ đạo đức, tình cảm phải bảo vệ người thân. Việc ép buộc một người phải đưa ra lời khai chống lại người thân của họ không chỉ là sự tra tấn về mặt tinh thần, mà còn khó bảo đảm tính khách quan của chứng cứ. Về lý luận, cách tiếp cận này cho thấy pháp luật Đức không tuyệt đối hóa Thuyết Tương ứng về sự thật (*correspondence theory of truth*).[13] Theo lý thuyết này, sự thật là một thực thể khách quan cần được khám phá. Tuy nhiên, các hệ thống Dân luật hiện đại như Đức thừa nhận rằng việc tìm kiếm sự thật khách quan không phải là một nghĩa vụ tuyệt đối, tự thân của hệ thống tư pháp. Nghĩa vụ đó phải bị giới hạn và cân bằng với các giá trị pháp lý tối cao khác của nhà nước, bao gồm việc tôn trọng quyền con người và bảo vệ các mối quan hệ xã hội nền tảng. Do đó, việc trao quyền từ chối khai báo cho nhóm chủ thể này là giải pháp hợp lý nhằm bảo vệ sự toàn vẹn của các mối quan hệ gia đình trước sự can thiệp của quyền lực tư pháp.

Điểm đặc sắc trong kỹ thuật lập pháp của điều luật này thể hiện ở tư duy mở rộng phạm vi và tính thực tế trong việc xác định diện người thân thích. Hệ thống pháp luật Đức không chỉ giới hạn ở mối quan hệ hôn nhân và huyết thống truyền thống (trực hệ và bàng hệ), mà còn bảo vệ các mối quan hệ tình cảm mang tính hiện đại hoặc đã chấm dứt về mặt pháp lý. Việc ghi nhận quyền năng này cho "hôn phu, hôn thê", "đối tác dân sự" (nhóm quan hệ chưa hoặc không ràng buộc bằng giá trị pháp lý của hôn nhân), cũng như việc duy trì quyền này ngay cả khi "quan hệ hôn nhân hoặc đối tác không còn tồn tại" (đã ly hôn hoặc chấm dứt), cho thấy một tư duy lập pháp thực tế. Các nhà lập pháp của quốc gia này nhìn nhận rằng, dù mối quan hệ pháp lý đã khép lại, sợi dây tình cảm, sự tôn trọng và nghĩa vụ bảo mật thông tin được hình thành trong quá trình gắn bó trước đó vẫn cần được pháp luật tôn trọng và bảo vệ tối đa trong TTHS.

1.2. Quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp

Bên cạnh quyền từ chối khai báo vì "quan hệ thân thích", BLTTHS của CHLB Đức còn ghi nhận một chế định rất tiến bộ tại Điều 53: *Quyền từ chối khai báo vì lý do nghề*

9 Bộ luật Tố tụng hình sự Đức năm 1987 (được sửa đổi năm 2025).

10 Luật về Quan hệ đối tác dân sự theo đăng ký năm 2001 (được sửa đổi năm 2024).

11 Những người có quan hệ họ hàng nhưng không phải là trực hệ: Chỉ những người trong cùng một dòng họ, có chung một tổ tiên nhưng không phải là cha mẹ, ông bà, con cháu trực tiếp của nhau. Quan hệ này thường là anh chị em, cô dì chú bác, và con cháu của họ.

12 *"[A] person who is or was lineally related or related by marriage, collaterally related to the third degree or related by marriage to the second degree to the accused."*

13 Thomas Weigend, "Should we search for the truth, and who should do it?", *North Carolina Journal of International Law*, Vol. 36(2), 2011, tr. 389–415, https://scholarship.law.unc.edu/ncilj/vol36/iss2/6

nghiệp (right to refuse testimony on professional grounds). Quy định này nhằm bảo vệ tối đa bí mật nghề nghiệp, cốt lõi của sự tin cậy giữa cá nhân và các chuyên gia. Theo đó, luật pháp Đức chia các chủ thể có quyền này thành các nhóm chính bao gồm:

– Nhóm cố vấn tâm linh và pháp lý: Chức sắc tôn giáo (linh mục, mục sư) và người bào chữa;

– Nhóm dịch vụ bổ trợ tư pháp, y tế và xã hội: luật sư, công chứng viên, kiểm toán viên, bác sĩ, nha sĩ, dược sĩ, hộ sinh, chuyên viên tư vấn tâm lý và chuyên viên tư vấn cai nghiện ma túy;

– Nhóm chính trị gia: Đại biểu Quốc hội Liên bang, Nghị viện châu Âu và Nghị viện bang;

– Nhóm báo chí, truyền thông: các cá nhân hoạt động chuyên nghiệp trong việc sản xuất, phổ biến ấn phẩm, truyền hình để bảo vệ bí mật nguồn tin báo chí.

Tuy nhiên, quyền từ chối khai báo không phải là tuyệt đối. Khoản 2 Điều 53 BLTTHS của CHLB Đức đã thiết lập cơ chế cân bằng lợi ích khi quy định rằng quyền này sẽ chấm dứt nếu người làm chứng được khách hàng/bệnh nhân giải phóng khỏi nghĩa vụ giữ bí mật, hoặc khi việc khai báo là bắt buộc để điều tra các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, các tội xâm phạm hòa bình, an ninh quốc gia hoặc tội phạm về tình dục.

Phân tích chi tiết các trường hợp trên cho thấy một trong những giá trị tiến bộ nổi bật của BLTTHS của CHLB Đức thể hiện ở kỹ thuật lập pháp mang tính hệ thống và bao quát cao khi xác định diện chủ thể được hưởng quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp. Mặc dù đặc quyền này đối với một số nghề nghiệp đặc thù như chức sắc tôn giáo hay luật sư, bác sĩ cũng được ghi nhận rải rác trong án lệ hoặc luật chuyên ngành của nhiều quốc gia trên thế giới,[14] song Điều 53 BLTTHS CHLB Đức đã thể hiện một tư duy pháp lý toàn diện và triệt để dựa trên bản chất của "sự giao phó niềm tin". Quốc gia này công nhận các đặc quyền từ chối khai báo dựa trên mối quan hệ nghề nghiệp và mối quan hệ cá nhân với phạm vi rộng hơn nhiều so với hầu hết các khu vực tài phán theo hệ thống thông luật.[15] Kỹ thuật lập pháp của Đức không dừng lại ở các nhóm nghề nghiệp cốt lõi mang tính truyền thống, mà chủ động bao quát và định danh chi tiết từ người bào chữa, luật sư, công chứng viên, kiểm toán viên, cố vấn thuế, cho đến hệ thống y tế chuyên sâu (bác sĩ, nha sĩ, dược sĩ, bác sĩ tâm lý trị liệu trẻ em, hộ sinh) và cả các nhân sự thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội. Cách tiếp cận này thừa nhận rằng, trong một xã hội văn minh, đặc quyền giữ bí mật thông tin không chỉ giới hạn trong mối quan hệ giữa người bào chữa và thân chủ trong TTHS, mà còn là nền tảng cốt lõi duy trì sự vận hành ổn định của hệ thống y tế, an sinh xã hội và tôn giáo.

Dưới góc độ triết lý pháp luật, việc ghi nhận quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp tại Điều 53 BLTTHS của CHLB Đức còn phản ánh sự chuyển dịch quan trọng trong việc cân bằng giữa hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và yêu cầu bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân. Về nguyên tắc, mục đích tối cao của TTHS là xác định sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, luật pháp Đức chấp nhận đánh đổi một phần hiệu quả điều tra thông thường để bảo vệ các giá trị đạo đức nghề nghiệp và thông tin cá nhân. Nếu các cá nhân không được bảo đảm rằng những thông tin riêng tư nhất về sức khỏe tâm thần, bệnh lý cơ thể, hoặc các bí mật đời tư được chia sẻ với bác sĩ, linh mục, nhà báo sẽ được giữ kín tuyệt đối trước cơ quan điều tra, sự tin cậy xã hội sẽ sụp đổ. Điều

14 Khoản 3 Điều 56 BLTTHS Liên bang Nga; Duy Huynh Tan Le, "Spousal testimonial privilege in dealing with domestic violence cases: A comparative analysis of the United States and Vietnamese legal frameworks", *The International Journal of Evidence and Proof*, Vol. 30(1), 2026, tr. 79, https://doi.org/10.1177/13657127251345854

15 Thomas Weigend, *tldd* (15), tr. 400.

này phản ánh một xu thế tư pháp hình sự hiện đại: quá trình tìm kiếm sự thật phải chịu sự giới hạn bởi các quy định pháp luật nhằm bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân và duy trì tính chính trực, hợp pháp của hệ thống tư pháp.[16]

Do đó, việc trao quyền từ chối khai báo cho các chuyên gia không thuần túy là việc trao đặc quyền cho một nhóm ngành nghề, mà thực chất là cơ chế gián tiếp nhằm bảo vệ tối đa quyền con người, quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí được hiến định.

Mặc dù đề cao quyền riêng tư và bí mật nghề nghiệp, pháp luật của Đức vẫn thể hiện tính thực tiễn và sự linh hoạt cao, tránh xu hướng cực đoan thông qua việc thiết lập các trường hợp loại trừ tại khoản 2 Điều 53 BLTTHS. Nhằm ngăn chặn nguy cơ lạm dụng quyền từ chối khai báo để che giấu tội phạm, các nhà làm luật Đức đã đưa ra hai cơ chế sàng lọc sắc bén. Thứ nhất, quyền này sẽ ngay lập tức chấm dứt nếu người làm chứng được chính khách hàng hoặc bệnh nhân chủ động giải phóng khỏi nghĩa vụ giữ bí mật. Thứ hai, đối với nhóm đối tượng thuộc lĩnh vực báo chí, truyền thông, đặc quyền này sẽ bị hạn chế khi việc lấy lời khai là phương thức duy nhất và không thể thay thế để điều tra các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nguy hại cho an ninh quốc gia, trật tự công cộng hoặc quyền tự quyết về tình dục (*sexual self-determination*). Sự thiết kế tinh tế này tạo ra một trạng thái cân bằng động: vừa thiết lập một lá chắn vững chắc bảo vệ quyền lợi cá nhân trong điều kiện bình thường, vừa mở ra hướng đi cho tư pháp hình sự khi lợi ích tối cao của xã hội bị đe dọa nghiêm trọng.

1.3. Quyền từ chối khai báo của những người liên quan

Nhằm bảo vệ triệt để bí mật nghề nghiệp, Điều 53a BLTTHS của CHLB Đức quy định quyền từ chối khai báo của những người liên quan *(right of persons involved to refuse testify)*. Theo đó:

"(1) Những người mà, trong bối cảnh của:

1. Một mối quan hệ hợp đồng, bao gồm cả mối quan hệ liên quan đến việc cùng thực hiện một nghề nghiệp,

2. Một biện pháp chuẩn bị cho việc đào tạo nghề, hoặc

3. Một số hoạt động phụ trợ khác, có liên quan vào hoạt động nghề nghiệp của những người có quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp theo Điều 53 khoản 1(1)-(4), thì được bình đẳng với những người đó. Quyết định về việc những người như vậy có thực hiện quyền từ chối khai báo của họ hay không được đưa ra bởi những người có quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp, trừ khi không thể đạt được một quyết định như vậy trong một khoảng thời gian có thể dự tính trước.

(2) Việc giải phóng khỏi nghĩa vụ giữ bí mật (Điều 53(2)(1) được áp dụng tương tự đối với những người liên quan được đề cập tại khoản (1)."

Quy định trên đã mở rộng quyền từ chối khai báo sang cả những người liên quan tham gia vào hoạt động nghề nghiệp của các chuyên gia (bao gồm người có quan hệ hợp đồng, người đang chuẩn bị đào tạo nghề hoặc người làm công việc phụ trợ khác như trợ lý, thư ký, thực tập sinh). Các nhà làm luật Đức nhận thức rõ rằng, trong mô hình vận hành của các tổ chức hành nghề hiện đại, thông tin mật không chỉ được tiếp cận bởi các chuyên gia mà còn bởi đội ngũ nhân sự phụ trợ này. Việc công nhận quyền từ chối khai báo của nhóm đối tượng liên quan là giải pháp logic nhằm ngăn chặn nguy cơ các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng "vô hiệu hóa" bí mật nghề

16 Ransiek Andreas, "The exclusionary rule in Germany revisited", *California Western International Law Journal*, Vol. 53(1), 2022, tr. 115-159, https://scholarlycommons.law.cwsl.edu/cwilj/vol53/iss1/3

nghiệp bằng cách chuyển hướng khai thác thông tin từ đội ngũ trợ lý, những người vốn nắm giữ tài liệu mật nhưng không mang tư cách chuyên gia chính thức.

Điểm đặc sắc trong kỹ thuật lập pháp tại Điều 53a BLTTHS của CHLB Đức là quy định về quyền từ chối khai báo của những người liên quan mang bản chất "phái sinh" và hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của chủ thể cốt lõi. Quyết định có thực hiện quyền này hay không do chính các chuyên gia (người có quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp) quyết định, nhằm bảo đảm tính thống nhất trong việc quản lý thông tin mật và tránh xung đột ý chí trong cùng một tổ chức nghề nghiệp. Đồng thời, điều luật cũng thiết lập nguyên tắc đồng bộ về việc giải phóng nghĩa vụ giữ bí mật: khi nghĩa vụ giữ bí mật của chuyên gia được giải phóng theo quy định, hiệu lực này tự động chuyển sang những bên liên quan nêu trên. Sự điều chỉnh này tạo ra một hành lang pháp lý minh bạch, chuyển hóa quyền giữ bí mật thành nghĩa vụ hợp tác với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

1.4. Quyền từ chối cung cấp thông tin

Bên cạnh quyền từ chối khai báo toàn bộ vụ án, Điều 55 BLTTHS của CHLB Đức thiết lập một cơ chế bảo vệ linh hoạt hơn, đó là quyền từ chối trả lời các câu hỏi cụ thể nhằm chống lại nguy cơ tự buộc tội hoặc buộc tội người thân thích, cụ thể như sau:

"Điều 55: Quyền từ chối cung cấp thông tin (*right to refuse to give information*)

(1) Người làm chứng có thể từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào mà câu trả lời cho câu hỏi đó sẽ đưa chính họ hoặc một trong những người thân thích của họ được quy định tại khoản 1 Điều 52 vào nguy cơ bị truy cứu trách nhiệm về một tội phạm hoặc một hành vi vi phạm hành chính (*regulatory offence*).

(2) Người làm chứng phải được giải thích về quyền từ chối trả lời của mình."

Đây là một giải pháp nhân văn của luật pháp Đức, giải quyết triệt để tình thế tiến thoái lưỡng nan của người làm chứng khi họ buộc phải đứng giữa hai lựa chọn: khai thật, dẫn đến việc tự đưa mình và người thân thích vào vòng lao lý; hoặc khai man để tự vệ, nhưng phải chịu hình phạt về tội che giấu tội phạm hoặc khai báo gian dối. Quy định về quyền này của pháp luật CHLB Đức tương tự như pháp luật của một số quốc gia như Hoa Kỳ, Nhật Bản.[17]

Để quyền năng này không dừng lại ở mức lý thuyết, khoản 2 Điều 55 BLTTHS của CHLB Đức quy định các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải giải thích, hướng dẫn rõ ràng cho người làm chứng về quyền từ chối trả lời trước các câu hỏi nguy hiểm này trước khi tiến hành xét hỏi. Việc luật hóa nghĩa vụ giải thích quyền không chỉ bảo đảm tính minh bạch, công bằng của quá trình tố tụng, mà còn là thước đo cho giá trị chứng cứ. Nếu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cố tình bỏ qua thủ tục giải thích này mà vẫn tiến hành lấy lời khai, những thông tin thu được có thể bị coi là chứng cứ bất hợp pháp và áp dụng quy tắc loại trừ chứng cứ (*exclusionary rule*) để không cho phép sử dụng chúng tại Tòa án.[18]

Mặc dù hệ thống pháp lý quy định chặt chẽ, thực tiễn tố tụng hình sự CHLB Đức cho thấy đặc quyền này vẫn có nguy cơ bị vô hiệu hóa bởi các chiến thuật xét hỏi của cơ quan điều tra, qua đó càng khẳng định vai trò tối quan trọng của quyền từ chối cung cấp thông tin bất lợi nhằm kiểm soát hành vi lạm quyền. Cần lưu ý rằng, ranh giới giữa

17 Võ Minh Kỳ, "Quyền im lặng của cá nhân không bị buộc tội", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 11(195), 2025, tr. 84-92, https://doi.org/10.70236/khplvn.391; Vũ Thị Quyên, Nguyễn Thị Thu Hằng, "Miễn trừ truy tố đối với nhân chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 8(192), 2025, tr. 93-103, https://doi.org/10.70236/khplvn.303

18 Ransiek Andreas, *tldd* (18).

tư cách người làm chứng và tư cách bị can đôi khi rất mong manh trong giai đoạn điều tra ban đầu. Mối nguy cơ lớn nhất đối với chế định người làm chứng không chỉ nằm ở việc họ bị ép buộc khai báo, mà còn ở việc tư cách này bị lạm dụng như một "vỏ bọc pháp lý" nhằm mục đích tước đoạt quyền tự vệ. Trong một nghiên cứu của mình, Andreas Ransiek đã dẫn chứng một vụ án điển hình: Cảnh sát đã tiến hành lấy lời khai của một đối tượng từ 4 đến 5 lần trong suốt một năm dưới tư cách tố tụng là người làm chứng, trước khi chính thức thay đổi tư cách tố tụng của người này thành bị can trong một cuộc thẩm vấn kéo dài 17 giờ để thu thập lời thú tội.[19]

Sự việc trên phản ánh chiến thuật trì hoãn việc xác định tư cách tố tụng của bị can nhằm mục đích lách luật. Bằng việc duy trì tư cách người làm chứng, điều tra viên đã làm giảm khả năng tự vệ và đề phòng của đối tượng. Ở tư cách này, do không được áp dụng các cơ chế bảo vệ nghiêm ngặt như bị can (đặc biệt là quyền được có luật sư bào chữa ngay từ đầu), người làm chứng dễ bị định hướng để cung cấp thông tin mang tính tự buộc tội. Khi các chứng cứ bất lợi này đã được ghi nhận, việc chuyển đổi tư cách tố tụng thành bị can sẽ làm mất đi ý nghĩa thực chất của quyền được giữ im lặng. Thực tiễn này chứng minh rằng, quyền từ chối cung cấp thông tin bất lợi của người làm chứng phải là một chế định bắt buộc và được giám sát chặt chẽ, nhằm bảo đảm tính khách quan, hợp pháp của chứng cứ và ngăn chặn các lỗ hổng kỹ thuật trong TTHS.

2. So sánh pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam về quyền từ chối khai báo của người làm chứng

2.1. Các điểm tương đồng

Mặc dù có lịch sử phát triển và cấu trúc hệ thống pháp luật khác biệt, BLTTHS của CHLB Đức và BLTTHS của Việt Nam vẫn thể hiện sự tương đồng trong một số tư duy lập pháp nền tảng.

Thứ nhất, từ lăng kính lý luận pháp lý, cả hai hệ thống đều tiếp cận nghĩa vụ làm chứng như một nghĩa vụ pháp lý mang tính bắt buộc. Cả hai nền tư pháp đều thừa nhận rằng sự thật khách quan không tự nhiên hiện diện mà nằm trong nhận thức của người biết thông tin về tội phạm. Do đó, để xác định sự thật của vụ án, bất kỳ chủ thể nào, một khi biết thông tin liên quan, đều phải có nghĩa vụ cung cấp cho Nhà nước. Từ nền tảng đó, quyền từ chối khai báo hoặc loại trừ tư cách làm chứng hoàn toàn không phủ nhận nghĩa vụ nêu trên, mà là ranh giới nhân văn phản ánh cách hai quốc gia xử lý các xung đột nghĩa vụ khi quyền lực tư pháp chạm đến ranh giới đạo đức hoặc niềm tin nghề nghiệp của con người.

Thứ hai, cả hai hệ thống pháp luật đều loại trừ tư cách làm chứng hoặc công nhận quyền từ chối khai báo của người bào chữa đối với những thông tin có được trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.[20] Quy định này nhằm bảo đảm nguyên tắc tin cậy trong mối quan hệ giữa người bào chữa và người bị buộc tội, giữ cho bí mật thông tin của khách hàng không bị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khai thác làm chứng cứ buộc tội.

Thứ ba, hai hệ thống pháp luật đều hướng tới mục tiêu bảo đảm tính chân thực, khách quan của chứng cứ thông qua việc kiểm soát năng lực nhận thức của người làm chứng. Quy định không cho phép người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần làm

19 Ransiek Andreas, "Self-incrimination privilege and interrogation. A German and comparative view", trong: Lutz Eidam, Michael Lindemann, Andreas Ransiek (eds.), *Interrogation, confession, and truth: Comparative studies in criminal procedure (1st edition),* Nomos, (Schriften zum Internationalen und Europäischen Strafrecht, Band 43), 2020, tr. 151-182.

20 Được ghi nhận tại điểm a khoản 2 Điều 66 BLTTHS của Việt Nam và Điều 53(1)(2) BLTTHS của CHLB Đức.

chứng tại điểm b khoản 2 Điều 66 BLTTHS năm 2015 của Việt Nam có bản chất bổ trợ cho triết lý lập pháp của Đức tại Điều 52 BLTTHS: cả hai đều nhằm mục đích loại bỏ những lời khai thiếu độ tin cậy do bị tác động bởi các yếu tố tâm lý, nhận thức hoặc áp lực khách quan.

2.2. Các điểm khác biệt

Sự phân hóa giữa pháp luật Đức và pháp luật Việt Nam về chế định người làm chứng thể hiện rõ rệt qua phạm vi và cách thức ghi nhận quyền từ chối khai báo.

Đối với quyền từ chối khai báo của người thân thích, Điều 52 BLTTHS của CHLB Đức ghi nhận một phạm vi rộng lớn các chủ thể có quyền từ chối khai báo dựa trên mối quan hệ hôn nhân, huyết thống (trực hệ, bàng hệ đến bậc thứ ba, họ hàng đến bậc thứ hai) và các mối quan hệ thực tế khác (hôn phu, hôn thê, đối tác dân sự), ngay cả khi mối quan hệ đó đã chấm dứt. Ngược lại, Điều 66 BLTTHS năm 2015 của Việt Nam không ghi nhận quyền từ chối khai báo cho người thân thích của người bị buộc tội. Người làm chứng, dù là người thân thích, vẫn có nghĩa vụ bắt buộc phải khai báo trung thực.[21]

Xét một cách toàn diện, khoa học pháp lý Việt Nam không phải không nhận thức được giá trị đạo đức này. Minh chứng là về mặt luật nội dung, Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2024, 2025) đã có những thay đổi mang tính nhân đạo hóa sâu sắc khi quy định miễn trách nhiệm hình sự cho người thân thích đối với "Tội không tố giác tội phạm" (khoản 2 Điều 19) và "Tội từ chối khai báo" (khoản 2 Điều 383), trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, một thiếu sót lớn của kỹ thuật lập pháp hiện nay là sự không đồng bộ giữa BLHS và BLTTHS. Trong khi BLHS xem việc người thân từ chối khai báo là hành vi không bị xử lý hình sự, thì BLTTHS lại cứng nhắc thiết kế quy định theo hướng coi khai báo là nghĩa vụ tuyệt đối, không trao cho họ quyền từ chối khai báo.[22] Hiện nay, có quan điểm cho rằng quyền từ chối khai báo của người làm chứng trong TTHS có thể được áp dụng mặc nhiên thông qua việc suy luận từ các quy định của BLHS.[23] Tuy nhiên, nhóm tác giả nhận thấy quan điểm này thiếu cơ sở khoa học. Về bản chất, chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự là việc Nhà nước không buộc người phạm tội phải chịu hậu quả pháp lý hình sự đối với tội mà họ đã thực hiện. Ngược lại, từ chối khai báo lại là một quyền tố tụng mang tính chủ động của người tham gia tố tụng. Quyền này cần phải được ghi nhận độc lập và minh bạch ngay trong BLTTHS, chứ không thể suy luận một quyền tố tụng từ việc được miễn trách nhiệm hình sự trong luật nội dung.

Đối với quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp, pháp luật Đức mở rộng đặc quyền này cho nhiều nhóm ngành nghề có tính chất bảo mật cao (y tế, tâm lý, tôn giáo, báo chí, tư vấn tài chính...) tại Điều 53, đồng thời chuyển tiếp quyền năng này sang cả đội ngũ nhân sự hỗ trợ thông qua cơ chế quyền phái sinh tại Điều 53a BLTTHS của CHLB Đức. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam không xây dựng cơ chế "quyền từ chối" vì lý do nghề nghiệp cho các chủ thể này dưới góc độ tố tụng, mà chỉ giới hạn trong việc loại trừ tư cách làm chứng (không được làm chứng), áp dụng cho người bào chữa, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất tại điểm a khoản 2 Điều 66.

---

21 Mặc dù theo quy định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 1 Điều 383 BLHS năm 2015 thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm (trừ trường hợp không tố giác các tội quy định tại Chương XIII của Bộ luật này hoặc tội khác là tội phạm đặc biệt nghiêm trọng), tội từ chối khai báo.

22 Duy Huynh Tan Le, *tldd* (16), tr. 76.

23 Nguyễn Thị Ny, "Quyền miễn trừ làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí điện tử Kiểm sát*, số 15, 2023, https://kiemsat.vn/quyen-mien-tru-lam-chung-trong-phap-luat-to-tung-hinh-su-viet-nam-67378.html

Đối với quyền chống lại sự tự buộc tội, Điều 55 BLTTHS của CHLB Đức trao cho người làm chứng quyền từ chối trả lời những câu hỏi cụ thể nếu câu trả lời đó có nguy cơ dẫn đến việc họ hoặc người thân thích của họ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trách nhiệm hành chính. Đối với pháp luật Việt Nam, BLTTHS năm 2015 mới chỉ bước đầu ghi nhận quyền không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội cho người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị buộc tội, còn người làm chứng vẫn phải chịu nghĩa vụ trình bày trung thực toàn bộ những tình tiết mà mình biết liên quan đến vụ án theo điểm b khoản 4 Điều 66.

2.3. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt

Sự khác biệt mang tính hệ thống giữa quy định của pháp luật CHLB Đức và pháp luật Việt Nam về quyền từ chối khai báo của người làm chứng có thể xuất phát từ ba nguyên nhân cốt lõi sau:

Thứ nhất, sự khác biệt về mô hình tố tụng và triết lý xác định sự thật khách quan của vụ án. Pháp luật TTHS Việt Nam mang đặc trưng của mô hình tố tụng pha trộn nhưng thiên về thẩm vấn, trong đó nghĩa vụ tìm ra sự thật khách quan của vụ án được đặt ở vị trí ưu tiên cao nhất nhằm bảo vệ trật tự, lợi ích công. Việc trao quyền từ chối khai báo cho người làm chứng bị xem là một rào cản kỹ thuật có thể gây khó khăn, kéo dài hoặc làm sai lệch quá trình chứng minh của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trong khi đó, pháp luật Đức, mặc dù thuộc hệ thống Dân luật, đã tiếp thu mạnh mẽ các nguyên tắc tranh tụng hiện đại.[24] Triết lý tố tụng của Đức xác định rằng sự thật của vụ án không được tìm kiếm bằng mọi giá, mà phải được giới hạn trong sự cân bằng với việc bảo vệ quyền con người, quyền tự do cá nhân và quyền được bảo hộ đời sống riêng tư của công dân.[25]

Thứ hai, cách định vị mối quan hệ giữa lợi ích công và lợi ích tư trong tư duy lập pháp. Tại Đức, lợi ích của việc duy trì sự bền vững của các mối quan hệ gia đình và sự ổn định của các dịch vụ xã hội cốt lõi (sự tin tưởng giữa người bệnh với bác sĩ, giữa nguồn tin với nhà báo) được đánh giá là mang giá trị pháp lý ngang bằng, hoặc trong nhiều trường hợp cao hơn, lợi ích của việc trừng trị một tội phạm, người phạm tội cụ thể. Ngược lại, pháp luật Việt Nam đặt ưu tiên tối đa cho việc bảo vệ lợi ích công và an toàn xã hội. Nghĩa vụ công dân trong việc hợp tác với cơ quan nhà nước để đấu tranh phòng, chống tội phạm được pháp điển hóa thành trách nhiệm pháp lý mang tính bắt buộc, đặt lên trên các cam kết bảo mật nghề nghiệp hoặc nghĩa vụ đạo đức gia đình

Thứ ba, mức độ đồng bộ hóa giữa pháp luật TTHS với pháp luật chuyên ngành và tư duy kỹ thuật lập pháp. Tại Đức, các đặc quyền nghề nghiệp được luật hóa đồng bộ từ luật chuyên ngành (như khoản 2 Điều 43a Luật Luật sư Liên bang,[26] Điều 9 Quy tắc nghề nghiệp mẫu đối với bác sĩ tại Đức,[27] luật hình sự (Tội xâm phạm bí mật cá nhân - Điều 203 BLHS)[28] cho đến luật TTHS (Điều 53 BLTTHS). Đặc biệt từ cấu trúc và nội dung Điều 53 BLTTHS cho thấy nhà làm luật Đức có tư duy lập pháp mang tính dự phòng và bảo vệ toàn diện. Trong mô hình vận hành của các tổ chức hành nghề hiện đại, thông tin mật luôn có sự dịch chuyển và được tiếp cận bởi cả đội ngũ nhân viên phụ trợ. Do đó,

24 Thomas Weigend, *tldd* (15); Jackson, John D, Thomas Weigend , *tldd* (10).

25 Ransiek Andreas, *tldd*.

26 Bộ luật Luật sư Liên bang (Federal Code for Lawyers / Bundesrechtsanwaltsordnung – BRAO) bản hợp nhất được công bố trên Công báo Luật Liên bang III, Chỉ mục số 303-8, được sửa đổi lần cuối bởi Điều 4 của Đạo luật ngày 22 tháng 12 năm 2025 (Công báo Luật Liên bang 2025 I Số 349).

27 Quy định nghề nghiệp mẫu dành cho bác sĩ Đức (Muster-Berufsordnung für die deutschen Ärztinnen und Ärzte – MBO-Ä).

28 Bộ luật Hình sự Đức (German Criminal Code/Strafgesetzbuch – StGB) bản công bố năm 1998 (Công báo Luật Liên bang I, tr. 3322), sửa đổi lần cuối bởi Khoản 2 Điều 2 Đạo luật ngày 7 tháng 11 năm 2024 (Công báo Luật Liên bang 2024 I Số 351).

nếu chỉ trao quyền cho các chuyên gia cốt lõi (như luật sư, bác sĩ, kiểm toán viên) mà bỏ trống nhóm nhân sự hỗ trợ thì hiệu quả của việc bảo mật sẽ dễ bị ảnh hưởng trên thực tế. Cơ chế quyền phái sinh tại Điều 53a BLTTHS của CHLB Đức dành cho những người trợ giúp của nhóm chuyên gia cốt lõi chính là kết quả của tư duy bao quát đó.

Tại Việt Nam, nghĩa vụ bảo mật thông tin của các nghề nghiệp đặc thù hiện nay mới chỉ dừng lại ở góc độ nghĩa vụ hành nghề trong các luật chuyên ngành mà chưa được chuyển hóa đồng bộ thành một quyền năng tố tụng cụ thể trong BLTTHS năm 2015. Đáng chú ý, qua rà soát hệ thống văn bản chuyên ngành, nhóm tác giả phát hiện có sự phân hóa rõ rệt về kỹ thuật thiết kế mô hình bảo mật. Trong khi Luật Luật sư năm 2006 (điểm c khoản 1 Điều 9) và Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 (Điều 10) tiếp cận theo mô hình bảo mật gần như tuyệt đối nhằm bảo vệ quyền giữ bí mật đời tư trong quan hệ ủy thác cá nhân, thì Luật Báo chí năm 2025 lại thiết lập một mô hình bảo mật có điều kiện. Theo đó, quyền và nghĩa vụ không tiết lộ người cung cấp thông tin của cơ quan báo chí và nhà báo không mang tính tuyệt đối mà đã được định sẵn một ngoại lệ tố tụng ngay trong luật chuyên ngành. Quyền này sẽ bị triệt tiêu khi có yêu cầu từ các chức danh tiến hành tố tụng cấp cao để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm.[29]

Tuy nhiên, dù tiếp cận theo mô hình nào, các đặc quyền và nghĩa vụ này đều bị vô hiệu hóa hoặc rơi vào trạng thái xung đột khi đối chiếu sang BLTTHS năm 2015 do thiếu vắng một cơ chế chuyển hóa tương thích. Thêm vào đó, kỹ thuật lập pháp của Việt Nam vẫn tiếp cận theo hướng cá thể hóa, chỉ tập trung điều chỉnh trực tiếp nhóm chủ thể mang tư cách tố tụng chính thức (như người bào chữa) mà chưa tính đến mối quan hệ liên kết giữa chủ thể này với hệ thống nhân sự hỗ trợ (như người tập sự hành nghề luật sư, thư ký văn phòng). Sự thiếu kết nối và tính bao quát này dẫn đến khoảng trống pháp lý, khiến đội ngũ phụ trợ, dù nắm giữ thông tin mật của vụ án trong quá trình hành nghề chuyên môn, vẫn có thể phải chịu chế tài hình sự nếu từ chối khai báo.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về quyền từ chối khai báo của người làm chứng trên cơ sở học tập kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức

Trên cơ sở nghiên cứu các quy định mang tính nhân văn và kỹ thuật lập pháp bao quát của BLTTHS của CHLB Đức, đối chiếu với thực trạng quy định tại Điều 66 BLTTHS của Việt Nam, tác giả đề xuất một số kiến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật TTHS Việt Nam theo các định hướng sau:

Thứ nhất, ghi nhận quyền từ chối khai báo của người làm chứng là người thân thích của người bị buộc tội. Pháp luật Việt Nam cần thay đổi tư duy lập pháp từ việc coi nghĩa vụ khai báo là tuyệt đối sang việc cân bằng giữa lợi ích công và lợi ích bảo vệ sự bền vững của các mối quan hệ gia đình cốt lõi. Việc ép buộc người thân thích phải khai báo chống lại người bị buộc tội không chỉ tạo ra xung đột đạo đức gay gắt mà còn có nguy cơ tạo ra nguồn chứng cứ thiếu tính khách quan do tâm lý muốn che giấu hoặc khai báo sai sự thật để bảo vệ người thân. Do đó, cần bổ sung vào Điều 66 BLTTHS năm 2015 quy định về quyền từ chối khai báo của người làm chứng là người thân thích của người bị buộc tội. Phạm vi người thân thích có thể giới hạn ở các mối quan hệ hôn nhân và huyết thống dựa trên định nghĩa "người thân thích" tại điểm e khoản 1 Điều 4 BLTTHS. Đồng thời, Việt Nam cần học tập kinh nghiệm của Đức tại Điều 52 BLTTHS về việc duy trì quyền

29 Khoản 4 Điều 31 Luật Báo chí năm 2025.

năng này ngay cả khi quan hệ hôn nhân đã chấm dứt, nhằm bảo hộ toàn vẹn các giá trị đạo đức và tình cảm gia đình trước áp lực tố tụng.

Thứ hai, luật hóa và mở rộng quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp. Để giải quyết triệt để xung đột pháp lý giữa nghĩa vụ bảo mật thông tin trong các luật chuyên ngành như Luật Luật sư, Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Luật Báo chí với nghĩa vụ khai báo trong luật tố tụng, BLTTHS cần đóng vai trò là văn bản luật tối cao điều chỉnh hành vi tố tụng của các chủ thể này. Pháp luật Việt Nam nên chuyển đổi cách tiếp cận tại điểm a khoản 2 Điều 66 BLTTHS từ diện không được làm chứng mang tính cấm đoán cơ học sang quyền từ chối khai báo vì lý do nghề nghiệp mang tính đặc quyền. Đồng thời, diện chủ thể được hưởng quyền này cần được mở rộng sang các nhóm ngành nghề đặc thù khác tương tự như quy định tại Điều 53 BLTTHS của CHLB Đức, bao gồm bác sĩ, chuyên viên tư vấn tâm lý và nhà báo. Theo đó, các chủ thể này có quyền từ chối cung cấp thông tin, tài liệu mật của khách hàng hoặc nguồn tin mà họ có được trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp, trừ trường hợp được chính chủ thể sở hữu thông tin, như khách hàng hay bệnh nhân, giải phóng khỏi nghĩa vụ giữ bí mật.

Thứ ba, thiết lập cơ chế quyền phái sinh cho những người liên quan tham gia hỗ trợ hoạt động nghề nghiệp. Nhằm bảo đảm tính khép kín và toàn vẹn của quy trình bảo mật thông tin trong mô hình vận hành của các tổ chức hành nghề hiện đại, kỹ thuật lập pháp của Việt Nam cần chuyển dịch từ tư duy cá thể hóa sang tư duy quản lý theo chuỗi hành vi. Học tập kinh nghiệm từ Điều 53a BLTTHS của CHLB Đức, Việt Nam cần bổ sung quy định mở rộng quyền từ chối khai báo cho những người liên quan trực tiếp tham gia hỗ trợ hoạt động chuyên môn cho các chuyên gia. Đối tượng áp dụng bao gồm người tập sự hành nghề luật sư, thư ký văn phòng luật sư, thư ký y khoa và trợ lý biên tập. Quyền từ chối khai báo của nhóm đối tượng phụ trợ này mang tính chất phái sinh, hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí định đoạt của chủ thể cốt lõi là luật sư, bác sĩ hay nhà báo. Quy định này sẽ ngăn chặn nguy cơ cơ quan tiến hành tố tụng thu thập thông tin mật của vụ án một cách gián tiếp thông qua việc lấy lời khai của đội ngũ nhân sự hỗ trợ.

Thứ tư, ghi nhận quyền của người làm chứng được từ chối trả lời câu hỏi cụ thể nhằm loại trừ nguy cơ tự buộc tội hoặc buộc tội người thân thích. BLTTHS của Việt Nam mới chỉ ghi nhận quyền không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và người bị buộc tội. Đối với người làm chứng, khoảng trống pháp lý này khiến họ đối mặt với nguy cơ tự đẩy mình hoặc người thân vào vòng lao lý khi trả lời các câu hỏi chi tiết, đặc biệt trong giai đoạn điều tra. Vì vậy, nhà làm luật cần thu hẹp nghĩa vụ trình bày trung thực tại khoản 4 Điều 66 bằng cách bổ sung quy định tương tự như Điều 55 BLTTHS của CHLB Đức. Theo đó, người làm chứng có quyền từ chối trả lời đối với các câu hỏi cụ thể nếu câu trả lời cho câu hỏi đó trực tiếp đặt chính họ hoặc người thân thích của họ vào nguy cơ bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc trách nhiệm hành chính.

Kết luận

Nghiên cứu định chế quyền từ chối khai báo của người làm chứng trong BLTTHS của CHLB Đức mang lại những giá trị tham chiếu quan trọng đối với tiến trình hoàn thiện pháp luật TTHS của Việt Nam. Qua việc phân tích các quy định bảo hộ từ nhóm chủ thể có mối quan hệ thân thích (Điều 52), các chuyên gia cốt lõi (Điều 53), cho đến cơ chế phái sinh mở rộng sang những người liên quan phụ trợ (Điều 53a) và đặc quyền chống lại sự tự buộc tội (Điều 55), có thể thấy triết lý lập pháp hiện đại luôn đặt sự thật khách quan của vụ án trong trạng thái cân bằng động với quyền con người và quyền

bảo hộ đời sống riêng tư. Việc từng bước luật hóa các hạt nhân hợp lý này vào Điều 66 BLTTHS của Việt Nam không chỉ giúp giải quyết triệt để các xung đột pháp lý giữa luật tố tụng và luật chuyên ngành, bảo vệ tính toàn vẹn của các mối quan hệ xã hội nền tảng, mà còn là bước chuyển dịch tất yếu nhằm xây dựng một nền tư pháp dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại và tôn trọng giá trị đạo đức con người theo xu thế hội nhập quốc tế. Kết quả nghiên cứu này cũng gợi mở những hướng tiếp cận mới trong việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc giải thích pháp luật, nhằm cụ thể hóa tiêu chí xác định ranh giới giữa nghĩa vụ hợp tác và đặc quyền bảo mật của nhóm chủ thể hỗ trợ nghề nghiệp trong thực tiễn tố tụng Việt Nam. ●

Tài liệu tham khảo

[1] Duy Huynh Tan Le, "Spousal testimonial privilege in dealing with domestic violence cases: A comparative analysis of the United States and Vietnamese legal frameworks", *The International Journal of Evidence and Proof*, 30(1), 2026: 62-85

[2] Jackson, John D, Thomas Weigend, "Witness evidence in pre-trial and trial procedure", Chương sách trong Kai Ambos (eds.), Core Concepts in Criminal Law and Criminal Justice (tr. 260–299), chapter, Cambridge: Cambridge University Press, https://doi.org/10.1017/9781009037136.008

[3] Võ Minh Kỳ, "Quyền im lặng của cá nhân không bị buộc tội", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 11(195), 2025 [trans: Vo Minh Ky, "The right to silence of unaccused individuals", *Vietnamese Journal of Legal Sciences*, Vol. 11(195), 2025], https://doi.org/10.70236/khplvn.391

[4] Nguyễn Hoàng Chi Mai, Nguyễn Văn Hiếu, "Quy định của các văn kiện pháp lý quốc tế về bảo vệ nhân chứng và một số khuyến nghị cho Việt Nam", *Tạp chí điện tử Kiểm sát*, số 18, 2025 [trans: Nguyen Hoang Chi Mai, Nguyen Van Hieu, "Provisions of international legal instruments on witness protection and several recommendations for Vietnam", *Electronic Procuratorate Journal,* No. 18, 2025]

[5] Nguyễn Thị Ny, "Quyền miễn trừ làm chứng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí điện tử Kiểm sát*, số 15, 2023 [trans: Nguyen Thi Ny, "The right to testimonial immunity in Vietnamese criminal procedure law", *Electronic Procuratorate Journal,* No. 15, 2023]

[6] Nguyễn Thái Phúc, "Bảo vệ người làm chứng và quyền miễn trừ làm chứng trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Khoa học pháp lý,* số 3(40), 2007 [trans: Nguyen Thai Phuc, "Witness protection and testimonial immunity in criminal proceedings", *Journal of Legal Sciences*, No. 3(40), 2007]

[7] Vũ Thị Quyên, Nguyễn Thị Thu Hằng, "Miễn trừ truy tố đối với nhân chứng theo pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 8(192), 2025 [trans: Vu Thi Quyen, Nguyen Thi Thu Hang, "Immunity from prosecution for witnesses under United States criminal procedure law and lessons for Vietnam", *Vietnam Journal of Legal Science*, No. 8(192), 2025], https://doi.org/10.70236/khplvn.303

[8] Ransiek Andreas, "Self-incrimination privilege and interrogation. A German and comparative view", trong: Lutz Eidam, Michael Lindemann, Andreas Ransiek (eds.), *Interrogation, confession, and truth: Comparative studies in criminal procedure (1st edition),* Nomos, (Schriften zum Internationalen und Europäischen Strafrecht, Band 43), 2020

[9] Ransiek Andreas, "The exclusionary rule in Germany revisited", *California Western International Law Journal*, Vol. 53(1), 2022, https://scholarlycommons.law.cwsl.edu/cwilj/vol53/iss1/3

[10] Wei Wu, "Interrogational fairness under the European convention on human rights", *International Journal of Law, Crime and Justice,* Vol. 39(01), 2011, https://www.doi.org/10.1016/j.ijlcj.2011.02.002

[11] Thomas Weigend, "Should we search for the truth, and who should do it?", *North Carolina Journal of International Law*, Vol. 36(2), 2011, https://scholarship.law.unc.edu/ncilj/vol36/iss2/6